Ký bởi: Văn phòng Ủy ban Nhân dân
Thời gian ký: 26/07/2017 16:21:47

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2663 /QĐ - UBND	*Thanh Hóa, ngày 26 tháng 7 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017 theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc: "Quy đinh chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước"; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc: "Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước";

Căn cứ Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về: "Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn"; Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc: "Ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 thuộc các xã bãi ngang theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ"; Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc: "Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III; II; I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020"; Thông tư liên tịch số 01/2010/TTLT-UBDT-BTC ngày 08/01/2010 của liên Bộ: Ủy ban Dân tộc - Bộ Tài chính về việc: "Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn";

Căn cứ Quyết định số 4763/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: "Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2017 tỉnh Thanh Hóa"; Văn bản số 13736/UBND-NN ngày 28/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: "Thu mua muối và sản xuất, cung ứng muối Iốt, bột canh Iốt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017";

Xét đề nghị của liên ngành Sở Tài chính, Ban Dân tộc tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 2890/LN: TC-DT ngày 14/7/2017 về việc: "Đề nghị bổ sung kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng đặc biệt khó khăn

năm 2017 theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017 theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ để các ngành, các đơn vị có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện; với các nội dung chủ yếu như sau:

I. Đối tượng và số lượng người được hưởng chính sách

1. Đối tượng thụ hưởng

Là người dân thuộc hộ nghèo theo tiêu chí mới quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc: "Ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 thuộc các xã bãi ngang theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ" và Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc: "Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III; II; I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020".

2. Số lượng khẩu thuộc đối tượng được thụ hưởng: 226.377 khẩu (Hai trăm hai mươi sáu nghìn, ba trăm bảy mươi bảy khẩu)

Trong đó:

2.1. Số đối tượng thụ hưởng thuộc xã khu vực II và xã bãi ngang là: 86.676 khẩu.

2.2. Số đối tượng thụ hưởng thuộc xã khu vực III là: 139.701 khẩu.

II. Định mức và hình thức hỗ trợ

1. Định mức hỗ trợ

1.1. Đối với người dân thuộc hộ nghèo ở xã khu vực II, xã bãi ngang vùng khó khăn là: 80.000,0 đồng/khẩu/năm.

1.2. Đối với người dân thuộc hộ nghèo ở xã khu vực III vùng khó khăn là 100.000,0 đồng/khẩu/năm.

2. Hình thức hỗ trợ

2.1. Hỗ trợ bằng hiện vật và tiền mặt: Gồm 11 huyện miền núi, với 178.196 khẩu.

Hỗ trợ muối Iốt tinh và bột canh Iốt đối với các khẩu ở 11 huyện miền núi với định mức 02kg (hai kilogam) muối và 02 kg (hai kilogam) bột canh cho 01 khẩu. Kinh phí còn lại theo định mức sau khi trừ đi kinh phí mua muối và bột canh, được cấp bằng tiền mặt cho các đối tượng.

2.2. Hỗ trợ bằng tiền mặt 100% đối với huyện có xã đặc biệt khó khăn và xã bãi ngang còn lại, với 48.181 khẩu.

III. Dự toán và giao kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách năm 2017

1. Tổng số kinh phí đã được bố trí trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2017 là: 27.000.000.000,0 đồng (Hai mươi bảy tỷ đồng).

2. Kinh phí hỗ trợ phân bổ đợt này

2.1. Tổng số: 21.708.353.155,0 đồng (Hai mươi mốt tỷ, bảy trăm lẻ tám triệu, ba trăm năm mươi ba nghìn, một trăm năm mươi lăm đồng).

Bao gồm:

a) Hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng theo định mức: 20.904.180.000,0 đồng.

b) Hỗ trợ cước phí vận chuyển và chi phí cấp muối Iốt và bột canh Iốt: 804.173.155,0 đồng.

Trong đó:

- Cước phí vận chuyển: 333.165.488,0 đồng.
- Chi phí cấp phát: 471.007.667,0 đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

2.2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn chi sự nghiệp kinh tế thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân tộc vùng đặc biệt khó khăn phát triển sản xuất trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2017.

IV. Tổ chức thực hiện

1. Giao kinh phí thực hiện

1.1. Đối với kinh phí mua muối Iốt và bột canh Iốt, cước phí vận chuyển và chi phí cấp phát: Sở Tài chính cấp cho Công ty cổ phần Thương mại miền núi Thanh Hóa trực tiếp thu mua vận chuyển và cấp đến từng hộ nghèo thuộc đối tượng được hưởng chính sách.

1.2. Đối với kinh phí cấp bằng tiền mặt sau khi trừ đi phần kinh phí mua muối Iốt và bột canh Iốt ở 11 huyện miền núi và tiền mặt của các huyện còn lại, Sở Tài chính thông báo bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện để thực hiện.

2. Công ty cổ phần Thương mại miền núi Thanh Hóa có trách nhiệm

2.1. Ký hợp đồng trực tiếp thu mua muối Iốt và bột canh Iốt của Công ty cổ phần Muối VISACO và Công ty cổ phần Muối Hải Châu; đảm bảo thu mua hài hòa số lượng từng sản phẩm của 02 đơn vị để tạo điều kiện cho các công ty phát triển sản xuất, tỷ lệ chênh lệch thu mua từng sản phẩm của 02 công ty không quá 4,0% (tối đa từng sản phẩm của mỗi đơn vị là 52,0%, tối thiểu là 48,0%).

2.2. Phối hợp với các huyện, các xã cấp phát trực tiếp đến từng hộ dân; không được gây phiền hà và thu thêm bất kỳ khoản dịch vụ nào.

3. Công ty cổ phần Muối VISACO và Công ty cổ phần Muối Hải Châu tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm:

Thực hiện sản xuất muối Iốt và bột canh Iốt kịp thời, đủ số lượng, đảm bảo chất lượng; mẫu mã, hình thức đúng quy định để cung ứng cho Công ty Cổ phần Thương mại miền núi Thanh Hóa. Có chính sách hỗ trợ sản xuất và thu mua sản phẩm muối trong tỉnh nhằm tạo điều kiện sản xuất và đời sống diêm dân của địa phương.

4. Sở Tài chính Thanh Hóa, Ban Dân tộc, Thanh Hóa, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Thanh Hóa và các ngành có liên quan căn cứ chức

năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm chủ động giải quyết các nội dung công việc liên quan đến ngành; đồng thời phối hợp hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chính sách đảm bảo đúng quy định; kịp thời báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh những vấn đề phát sinh vượt quá thẩm quyền.

5. UBND các huyện, các xã vùng thụ hưởng chính sách có trách nhiệm kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc cấp phát hàng chính sách; thực hiện cấp tiền mặt kịp thời, đúng đối tượng, đủ chính sách; không được thu bất kỳ một khoản phí, lệ phí nào; không được khấu trừ các khoản dịch vụ công mà người dân được hưởng; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện chính sách này.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Thanh Hóa, Hội Nông dân tỉnh Thanh Hóa, Hội Cựu chiến binh tỉnh Thanh Hóa chỉ đạo các cấp Hội cơ sở tại các địa phương có đối tượng được thụ hưởng chính sách tham gia với các cơ quan quản lý nhà nước địa phương trong việc đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc thực hiện chính sách của các huyện và các xã, đảm bảo cho việc thực hiện chính sách đúng với các quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc Thanh Hóa, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; UBND các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh; Công ty Cổ phần Thương mại miền núi Thanh Hóa, Công ty cổ phần Muối VISACO, Công ty cổ phần Muối Hải Châu; các ngành và các đơn vị liên quan căn cứ nội dung đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội; Ban Dân tộc tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại miền núi Thanh Hóa, Giám đốc Công ty cổ phần Muối VISACO, Giám đốc Công ty cổ phần Muối Hải Châu; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn2017102 (25).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Đăng Quyền

Phụ lục:

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TRỰC TIẾP CHO NGƯỜI DÂN THUỘC HỘ NGHÈO Ở VÙNG KHÓ KHĂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA NĂM 2017

Theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số: 2663 /QĐ-UBND ngày 26/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Huyện - Xã	Tổng số khẩu nghèo theo tiêu chí mới tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg và QĐ 131/2017/QĐ-TTg (khẩu)	Bao gồm		Tổng kinh phí theo định mức (đồng)	Khối lượng muối Iốt và bột canh Iốt cấp năm 2017 (4kg/khẩu)	Bao gồm		Tổng kinh phí mua muối I ốt và bột canh I ốt (đồng)	Kinh phí còn lại cấp bằng tiền mặt (đồng)	Cước vận chuyển và chi phí cấp phát (đồng)	Bao gồm			Tổng kinh phí thực hiện chính sách phân bổ đợt này (đồng)
			Số khẩu thuộc xã khu vực II và xã bãi ngang (khẩu)	Số khẩu thuộc xã khu vực III (khẩu)			2 kg muối I ốt tinh/khẩu	2 kg muối bột canh/khẩu				Cước phí vận chuyển (đồng)	Trong đó: Đơn giá cước vận chuyển của muối I ốt và bột canh I ốt (đ/kg)	Chi phí cấp phát (đồng) bằng 8% giá mua (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7 = (8)+(9)	8	9	10=(8*3520đ + 9* 13000đ)	11=(6)-(10)	12 = (13)+(14)	13=(7)*14	14	15=(10)*8%	16 = (6)+(12)
	Tổng cộng (A+B)	226.377	86.676	139.701	20.904.180.000	712.784	356.392	356.392	5.887.595.840	15.016.584.160	804.173.155	333.165.488		471.007.667	21.708.353.155
A	Các huyện nhận hỗ trợ bằng hiện vật và tiền mặt	178.196	47.965	130.231	16.860.300.000	712.784	356.392	356.392	5.887.595.840	10.972.704.160	804.173.155	333.165.488		471.007.667	17.664.473.155
I	H. Mường Lát	25.070	614	24.456	2.494.720.000	100.280	50.140	50.140	828.312.800	1.666.407.200	173.674.624	107.409.600		66.265.024	2.668.394.624
1	Thị trấn	614	614		49.120.000	2.456	1.228	1.228	20.286.560	28.833.440	4.061.733	2.438.808	993	1.622.925	53.181.733
2	Xã Mường Lý	3.904		3.904	390.400.000	15.616	7.808	7.808	128.988.160	261.411.840	36.015.181	25.696.128	1.833	10.319.053	426.415.181
3	Xã Tam Chung	2.869		2.869	286.900.000	11.476	5.738	5.738	94.791.760	192.108.240	19.719.211	12.135.870	993	7.583.341	306.619.211
4	Xã Quang Chiểu	3.508		3.508	350.800.000	14.032	7.016	7.016	115.904.320	234.895.680	24.560.210	15.287.864	1.122	9.272.346	375.360.210
5	Xã Tén Tằn	1.582		1.582	158.200.000	6.328	3.164	3.164	52.269.280	105.930.720	10.667.742	6.486.200	1.057	4.181.542	168.867.742
6	Xã Nhi Sơn	2.118		2.118	211.800.000	8.472	4.236	4.236	69.978.720	141.821.280	17.230.354	11.632.056	913	5.598.298	229.030.354
7	Xã Trung Lý	4.520		4.520	452.000.000	18.080	9.040	9.040	149.340.800	302.659.200	28.454.304	16.507.040	886	11.947.264	480.454.304
8	Mường Chanh	2.107		2.107	210.700.000	8.428	4.214	4.214	69.615.280	141.084.720	15.560.616	9.991.394	1.458	5.569.222	226.260.616
9	Xã Pù Nhi	3.848		3.848	384.800.000	15.392	7.696	7.696	127.137.920	257.662.080	17.405.274	7.234.240	940	10.171.034	402.205.274
II	H. Quan Hoá	12.515	298	12.217	1.245.540.000	50.060	25.030	25.030	413.495.600	832.044.400	66.967.178	33.887.530	-	33.079.648	1.312.507.178
1	TTr Hồi Xuân	180	180		14.400.000	720	360	360	5.947.200	8.452.800	870.336	394.560	548	475.776	15.270.336
2	Xã Xuân Phú	118	118		9.440.000	472	236	236	3.898.720	5.541.280	570.554	258.656	548	311.898	10.010.554
3	Xã Hồi Xuân	1.090		1.090	109.000.000	4.360	2.180	2.180	36.013.600	72.986.400	5.678.028	2.796.940	548	2.881.088	114.678.028
4	Xã Phú Nghiêm	105		105	10.500.000	420	210	210	3.469.200	7.030.800	546.966	269.430	548	277.536	11.046.966

TT	Huyện - Xã	Tổng số khẩu nghèo theo tiêu chí mới tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg và QĐ 131/2017 /QĐ-TTg (khẩu)	Bao gồm		Tổng kinh phí theo định mức (đồng)	Khối lượng muối Iốt và bột canh Iốt cấp năm 2017 (4kg/khẩu)	Bao gồm		Tổng kinh phí mua muối I ốt và bột canh I ốt (đồng)	Kinh phí còn lại cấp bằng tiền mặt (đồng)	Cước vận chuyển và chi phí cấp phát (đồng)	Bao gồm			Tổng kinh phí thực hiện chính sách phân hổ đợt này (đồng)
			Số khẩu thuộc xã khu vực II và xã bãi ngang (khẩu)	Số khẩu thuộc xã khu vực III (khẩu)			2 kg muối I ốt tinh/khẩu	2 kg muối bột canh/khẩu				Cước phí vận chuyển (đồng)	Trong đó: Đơn giá cước vận chuyển của muối I ốt và bột canh I ốt (đ/kg)	Chi phí cấp phát (đồng) bằng 8% giá mua (đồng)	
5	Xã Thanh Xuân	780		780	78.000.000	3.120	1.560	1.560	25.771.200	52.228.800	3.938.376	1.876.680	548	2.061.696	81.938.376
6	Xã Phú Xuân	273		273	27.300.000	1.092	546	546	9.019.920	18.280.080	1.378.432	656.838	548	721.594	28.678.432
7	Xã Phú Lệ	440		440	44.000.000	1.760	880	880	14.537.600	29.462.400	2.412.608	1.249.600	765	1.163.008	46.412.608
8	Xã Phú Sơn	704		704	70.400.000	2.816	1.408	1.408	23.260.160	47.139.840	4.015.053	2.154.240	765	1.860.813	74.415.053
9	Xã Phú Thanh	499		499	49.900.000	1.996	998	998	16.486.960	33.413.040	2.629.331	1.310.374	765	1.318.957	52.529.331
10	Xã Thành Sơn	650		650	65.000.000	2.600	1.300	1.300	21.476.000	43.524.000	3.707.080	1.989.000	765	1.718.080	68.707.080
11	Xã Trung Thành	880		880	88.000.000	3.520	1.760	1.760	29.075.200	58.924.800	5.018.816	2.692.800	765	2.326.016	93.018.816
12	Xã Trung Sơn	997		997	99.700.000	3.988	1.994	1.994	32.940.880	66.759.120	5.253.392	2.618.122	765	2.635.270	104.953.392
13	Xã Nam Xuân	486		486	48.600.000	1.944	972	972	16.057.440	32.542.560	2.664.835	1.380.240	655	1.284.595	51.264.835
14	Xã Nam Tiến	1.060		1.060	106.000.000	4.240	2.120	2.120	35.022.400	70.977.600	5.352.152	2.550.360	655	2.801.792	111.352.152
15	Xã Nam Động	893		893	89.300.000	3.572	1.786	1.786	29.504.720	59.795.280	4.700.038	2.339.660	655	2.360.378	94.000.038
16	Xã Hiền Chung	964		964	96.400.000	3.856	1.928	1.928	31.850.560	64.549.440	5.440.045	2.892.000	735	2.548.045	101.840.045
17	Xã Thiên Phủ	1.131		1.131	113.100.000	4.524	2.262	2.262	37.368.240	75.731.760	6.201.499	3.212.040	655	2.989.459	119.301.499
18	Xã Hiền Kiệt	1.265		1.265	126.500.000	5.060	2.530	2.530	41.795.600	84.704.400	6.589.638	3.245.990	735	3.343.648	133.089.638
III	H. Quan Sơn	10.605	514	10.091	1.050.220.000	42.420	21.210	21.210	350.389.200	699.830.800	57.024.470	28.993.334	-	28.031.136	1.107.244.470
1	TT Quan Sơn	514	514		41.120.000	2.056	1.028	1.028	16.982.560	24.137.440	2.446.229	1.087.624	529	1.358.605	43.566.229
2	Xã Tam Lư	404		404	40.400.000	1.616	808	808	13.348.160	27.051.840	2.139.261	1.071.408	604	1.067.853	42.539.261
3	Xã Sơn Điện	1.065		1.065	106.500.000	4.260	2.130	2.130	35.187.600	71.312.400	5.650.038	2.835.030	609	2.815.008	112.150.038
4	Xã Mường Mìn	581		581	58.100.000	2.324	1.162	1.162	19.196.240	38.903.760	3.218.275	1.682.576	724	1.535.699	61.318.275
5	Xã Na Mèo	1.472		1.472	147.200.000	5.888	2.944	2.944	48.634.880	98.565.120	7.965.286	4.074.496	692	3.890.790	155.165.286
6	Xã Sơn Thủy	1.456		1.456	145.600.000	5.824	2.912	2.912	48.106.240	97.493.760	7.925.299	4.076.800	791	3.848.499	153.525.299
7	Xã Tam Thanh	926		926	92.600.000	3.704	1.852	1.852	30.595.040	62.004.960	4.932.987	2.485.384	620	2.447.603	97.532.987
8	Xã Sơn Lư	738		738	73.800.000	2.952	1.476	1.476	24.383.520	49.416.480	4.183.870	2.233.188	722	1.950.682	77.983.870
9	Xã Sơn Hà	167		167	16.700.000	668	334	334	5.517.680	11.182.320	884.298	442.884	722	441.414	17.584.298
10	Trung Thượng	554		554	55.400.000	2.216	1.108	1.108	18.304.160	37.095.840	2.951.269	1.486.936	722	1.464.333	58.351.269
11	Xã Trung Tiến	1.008		1.008	100.800.000	4.032	2.016	2.016	33.304.320	67.495.680	5.575.450	2.911.104	722	2.664.346	106.375.450
12	Xã Trung Hạ	1.169		1.169	116.900.000	4.676	2.338	2.338	38.623.760	78.276.240	6.465.973	3.376.072	722	3.089.901	123.365.973
13	Xã Trung Xuân	551		551	55.100.000	2.204	1.102	1.102	18.205.040	36.894.960	2.686.235	1.229.832	558	1.456.403	57.786.235
IV	H. Bá Thước	19.355	8.594	10.761	1.763.620.000	77.420	38.710	38.710	639.489.200	1.124.130.800	88.496.942	37.337.806	-	51.159.136	1.852.116.942
1	Xã Lương Trung	1.174	1.174		93.920.000	4.696	2.348	2.348	38.788.960	55.131.040	5.155.269	2.052.152	456	3.103.117	99.075.269
2	Xã Lương Ngoại	744	744		59.520.000	2.976	1.488	1.488	24.581.760	34.938.240	3.323.597	1.357.056	456	1.966.541	62.843.597

TT	Huyện - Xã	Tổng số khẩu nghèo theo tiêu chí mới tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg và QĐ 131/2017/QĐ-TTg (khẩu)	Bao gồm		Tổng kinh phí theo định mức (đồng)	Khối lượng muối Iốt và bột canh Iốt cấp năm 2017 (4kg/khẩu)	Bao gồm		Tổng kinh phí mua muối I ốt và bột canh I ốt (đồng)	Kinh phí còn lại cấp bằng tiền mặt (đồng)	Cước vận chuyển và chi phí cấp phát (đồng)	Bao gồm			Tổng kinh phí thực hiện chính sách phân bổ đợt này (đồng)
			Số khẩu thuộc xã khu vực II và xã bãi ngang (khẩu)	Số khẩu thuộc xã khu vực III (khẩu)			2 kg muối I ốt tinh/khẩu	2 kg muối bột canh/khẩu				Cước phí vận chuyển (đồng)	Trong đó: Đơn giá cước vận chuyển của muối I ốt và bột canh I ốt (đ/kg)	Chi phí cấp phát (đồng) bằng 8% giá mua (đồng)	
3	Xã Điền Lư	204	204		16.320.000	816	408	408	6.740.160	9.579.840	879.485	340.272	378	539.213	17.199.485
4	Xã Điền Trung	420	420		33.600.000	1.680	840	840	13.876.800	19.723.200	1.856.064	745.920	432	1.110.144	35.456.064
5	Xã Điền Thượng	521	521		41.680.000	2.084	1.042	1.042	17.213.840	24.466.160	2.302.403	925.296	432	1.377.107	43.982.403
6	Xã Ái Thượng	1.212	1.212		96.960.000	4.848	2.424	2.424	40.044.480	56.915.520	5.414.246	2.210.688	456	3.203.558	102.374.246
7	Xã Hạ Trung	540	540		43.200.000	2.160	1.080	1.080	17.841.600	25.358.400	2.386.368	959.040	456	1.427.328	45.586.368
8	Xã Tân Lập	107	107		8.560.000	428	214	214	3.535.280	5.024.720	461.298	178.476	456	282.822	9.021.298
9	Xã Lâm Xa	501	501		40.080.000	2.004	1.002	1.002	16.553.040	23.526.960	2.238.067	913.824	456	1.324.243	42.318.067
10	Xã Thiết Ống	1.762	1.762		140.960.000	7.048	3.524	3.524	58.216.480	82.743.520	8.184.842	3.527.524	418	4.657.318	149.144.842
11	Xã Thiết Kế	689	689		55.120.000	2.756	1.378	1.378	22.764.560	32.355.440	3.200.543	1.379.378	418	1.821.165	58.320.543
12	Xã Ban Công	720	720		57.600.000	2.880	1.440	1.440	23.788.800	33.811.200	3.364.704	1.461.600	583	1.903.104	60.964.704
13	Xã Điền Quang	1.310	0	1.310	131.000.000	5.240	2.620	2.620	43.282.400	87.717.600	5.726.272	2.263.680	432	3.462.592	136.726.272
14	Xã Lũng Niêm	716	0	716	71.600.000	2.864	1.432	1.432	23.656.640	47.943.360	3.346.011	1.453.480	583	1.892.531	74.946.011
15	Xã Cổ Lũng	556	0	556	55.600.000	2.224	1.112	1.112	18.370.240	37.229.760	2.624.987	1.155.368	583	1.469.619	58.224.987
16	Xã Lương Nội	1.557	0	1.557	155.700.000	6.228	3.114	3.114	51.443.280	104.256.720	6.837.098	2.721.636	456	4.115.462	162.537.098
17	Xã Điền Hạ	1.234	0	1.234	123.400.000	4.936	2.468	2.468	40.771.360	82.628.640	5.766.729	2.505.020	432	3.261.709	129.166.729
18	Xã Lũng Cao	1.350		1.350	135.000.000	5.400	2.700	2.700	44.604.000	90.396.000	6.716.520	3.148.200	583	3.568.320	141.716.520
19	Xã Thành Lâm	871		871	87.100.000	3.484	1.742	1.742	28.777.840	58.322.160	4.333.399	2.031.172	583	2.302.227	91.433.399
20	Xã Thành Sơn	1.080		1.080	108.000.000	4.320	2.160	2.160	35.683.200	72.316.800	5.373.216	2.518.560	583	2.854.656	113.373.216
21	Xã Văn Nho	1.519		1.519	151.900.000	6.076	3.038	3.038	50.187.760	101.712.240	6.554.789	2.539.768	418	4.015.021	158.454.789
22	Xã Kỳ Tân	568		568	56.800.000	2.272	1.136	1.136	18.766.720	38.033.280	2.451.034	949.696	418	1.501.338	59.251.034
V	H. Lang Chánh	11.317	539	10.778	1.120.920.000	45.268	22.634	22.634	373.913.680	747.006.320	47.383.654	17.470.560	-	29.913.094	1.168.303.654
1	Xã Quang Hiến	539	539		43.120.000	2.156	1.078	1.078	17.808.560	25.311.440	2.197.611	772.926	323	1.424.685	45.317.611
2	Xã Trí Nang	532		532	53.200.000	2.128	1.064	1.064	17.577.280	35.622.720	2.169.070	762.888	394	1.406.182	55.369.070
3	Xã Giao Thiện	1.665		1.665	166.500.000	6.660	3.330	3.330	55.011.600	111.488.400	6.788.538	2.387.610	394	4.400.928	173.288.538
4	Xã Yên Khương	1.875		1.875	187.500.000	7.500	3.750	3.750	61.950.000	125.550.000	8.188.500	3.232.500	468	4.956.000	195.688.500
5	Xã Tam Văn	1.056		1.056	105.600.000	4.224	2.112	2.112	34.890.240	70.709.760	4.461.811	1.670.592	323	2.791.219	110.061.811
6	Xã Lâm Phú	1.200		1.200	120.000.000	4.800	2.400	2.400	39.648.000	80.352.000	5.067.840	1.896.000	467	3.171.840	125.067.840
7	Xã Yên Thắng	2.047		2.047	204.700.000	8.188	4.094	4.094	67.632.880	137.067.120	8.648.984	3.238.354	468	5.410.630	213.348.984
8	Xã Tân Phúc	1.972		1.972	197.200.000	7.888	3.944	3.944	65.154.880	132.045.120	8.040.238	2.827.848	323	5.212.390	205.240.238
9	Xã Đồng Lương	431		431	43.100.000	1.724	862	862	14.240.240	28.859.760	1.821.061	681.842	323	1.139.219	44.921.061

TT	Huyện - Xã	Tổng số khẩu nghèo theo tiêu chí mới tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg và QĐ-131/2017/QĐ-TTg (khẩu)	Bao gồm		Tổng kinh phí theo định mức (đồng)	Khối lượng muối Iốt và bột canh Iốt cấp năm 2017 (4kg/khẩu)	Bao gồm		Tổng kinh phí mua muối I ốt và bột canh I ốt (đồng)	Kinh phí còn lại cấp bằng tiền mặt (đồng)	Cước vận chuyển và chi phí cấp phát (đồng)	Bao gồm			Tổng kinh phí thực hiện chính sách phân bổ đợt này (đồng)
			Số khẩu thuộc xã khu vực II và xã bãi ngang (khẩu)	Số khẩu thuộc xã khu vực III (khẩu)			2 kg muối I ốt tinh/khẩu	2 kg muối bột canh/khẩu				Cước phí vận chuyển (đồng)	Trong đó: Đơn giá cước vận chuyển của muối I ốt và bột canh I ốt (đ/kg)	Chi phí cấp phát (đồng) bằng 8% giá mua (đồng)	
VI	**H. Thường Xuân**	14.986	3.413	11.573	1.430.340.000	59.944	29.972	29.972	495.137.440	935.202.560	61.590.959	21.979.964	4.878	39.610.995	1.491.930.959
1	Xã Xuân Cẩm	313	313		25.040.000	1.252	626	626	10.341.520	14.698.480	1.139.070	311.748	249	827.322	26.179.070
2	Xã Xuân Cao	841	841		67.280.000	3.364	1.682	1.682	27.786.640	39.493.360	3.558.439	1.335.508	258	2.222.931	70.838.439
3	Xã Luận Thành	905	905		72.400.000	3.620	1.810	1.810	29.901.200	42.498.800	3.327.866	935.770	259	2.392.096	75.727.866
4	Xã Lương Sơn	1.354	1.354		108.320.000	5.416	2.708	2.708	44.736.160	63.583.840	5.704.673	2.125.780	536	3.578.893	114.024.673
5	Xã Bát Mọt	865	0	865	86.500.000	3.460	1.730	1.730	28.579.600	57.920.400	3.644.418	1.358.050	536	2.286.368	90.144.418
6	Xã Yên Nhân	1.394		1.394	139.400.000	5.576	2.788	2.788	46.057.760	93.342.240	5.873.201	2.188.580	536	3.684.621	145.273.201
7	Xã Luận Khê	2.738		2.738	273.800.000	10.952	5.476	5.476	90.463.520	183.336.480	10.062.698	2.825.616	258	7.237.082	283.862.698
8	Xã Tân Thành	1.056		1.056	105.600.000	4.224	2.112	2.112	34.890.240	70.709.760	4.468.147	1.676.928	258	2.791.219	110.068.147
9	Xã Xuân Thắng	1.167		1.167	116.700.000	4.668	2.334	2.334	38.557.680	78.142.320	5.495.636	2.411.022	497	3.084.614	122.195.636
10	Xã Xuân Lộc	1.678		1.678	167.800.000	6.712	3.356	3.356	55.441.120	112.358.880	6.969.070	2.533.780	497	4.435.290	174.769.070
11	Xã Vạn Xuân	1.047		1.047	104.700.000	4.188	2.094	2.094	34.592.880	70.107.120	3.808.148	1.040.718	-	2.767.430	108.508.148
12	Xã Xuân Lẹ	848		848	84.800.000	3.392	1.696	1.696	28.017.920	56.782.080	3.927.258	1.685.824	497	2.241.434	88.727.258
13	Xã Xuân Chinh	780		780	78.000.000	3.120	1.560	1.560	25.771.200	52.228.800	3.612.336	1.550.640	497	2.061.696	81.612.336
VII	**H. Như Xuân**	18.566	7.385	11.181	1.708.900.000	74.264	37.132	37.132	613.420.640	1.095.479.360	68.194.769	19.121.118	-	49.073.651	1.777.094.769
1	TT Yên Cát	225	225		18.000.000	900	450	450	7.434.000	10.566.000	694.170	99.450	-	594.720	18.694.170
2	Xã Bãi Trành	336	336		26.880.000	1.344	672	672	11.101.440	15.778.560	1.102.483	214.368	-	888.115	27.982.483
3	Xã Xuân Bình	1.350	1.350		108.000.000	5.400	2.700	2.700	44.604.000	63.396.000	5.026.320	1.458.000	319	3.568.320	113.026.320
4	Xã Tân Bình	810	810		64.800.000	3.240	1.620	1.620	26.762.400	38.037.600	2.857.032	716.040	221	2.140.992	67.657.032
5	Xã Cát Vân	538	538		43.040.000	2.152	1.076	1.076	17.775.520	25.264.480	1.897.634	475.592	221	1.422.042	44.937.634
6	Xã Thượng Ninh	1.494	1.494		119.520.000	5.976	2.988	2.988	49.361.760	70.158.240	5.269.637	1.320.696	221	3.948.941	124.789.637
7	Xã Hóa Quỳ	858	858		68.640.000	3.432	1.716	1.716	28.348.320	40.291.680	3.026.338	758.472	221	2.267.866	71.666.338
8	Xã Yên Lễ	917	917		73.360.000	3.668	1.834	1.834	30.297.680	43.062.320	3.395.834	972.020	221	2.423.814	76.755.834
9	Xã Xuân Quỳ	164	164		13.120.000	656	328	328	5.418.560	7.701.440	607.325	173.840	221	433.485	13.727.325
10	Xã Bình Lương	693	693		55.440.000	2.772	1.386	1.386	22.896.720	32.543.280	2.566.318	734.580	221	1.831.738	58.006.318
11	Xã Thanh Hòa	1.080		1.080	108.000.000	4.320	2.160	2.160	35.683.200	72.316.800	4.189.536	1.334.880	309	2.854.656	112.189.536
12	Xã Xuân Hòa	1.437		1.437	143.700.000	5.748	2.874	2.874	47.478.480	96.221.520	5.603.150	1.804.872	319	3.798.278	149.303.150
13	Xã Cát Tân	668		668	66.800.000	2.672	1.336	1.336	22.070.720	44.729.280	2.473.738	708.080	221	1.765.658	69.273.738
14	Xã Thanh Sơn	1.260		1.260	126.000.000	5.040	2.520	2.520	41.630.400	84.369.600	4.912.992	1.582.560	309	3.330.432	130.912.992
15	Xã Thanh Xuân	1.180		1.180	118.000.000	4.720	2.360	2.360	38.987.200	79.012.800	4.601.056	1.482.080	309	3.118.976	122.601.056

TT	Huyện - Xã	Tổng số khẩu nghèo theo tiêu chí mới tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg và QĐ 131/2017/QĐ-TTg (khẩu)	Bao gồm		Tổng kinh phí theo định mức (đồng)	Khối lượng muối Iốt và bột canh Iốt cấp năm 2017 (4kg/khẩu)	Bao gồm		Tổng kinh phí mua muối I ốt và bột canh I ốt (đồng)	Kinh phí còn lại cấp bằng tiền mặt (đồng)	Cước vận chuyển và chi phí cấp phát (đồng)	Bao gồm			Tổng kinh phí thực hiện chính sách phân bổ đợt này (đồng)
			Số khẩu thuộc xã khu vực II và xã bãi ngang (khẩu)	Số khẩu thuộc xã khu vực III (khẩu)			2 kg muối I ốt tinh/khẩu	2 kg muối bột canh/khẩu				Cước phí vận chuyển (đồng)	Trong đó: Đơn giá cước vận chuyển của muối I ốt và bột canh I ốt (đ/kg)	Chi phí cấp phát (đồng) bằng 8% giá mua (đồng)	
16	Xã Thanh Phong	1.526		1.526	152.600.000	6.104	3.052	3.052	50.419.040	102.180.960	5.651.083	1.617.560	309	4.033.523	158.251.083
17	Xã Thanh Quân	2.664		2.664	266.400.000	10.656	5.328	5.328	88.018.560	178.381.440	9.865.325	2.823.840	309	7.041.485	276.265.325
18	Xã Thanh Lâm	1.366		1.366	136.600.000	5.464	2.732	2.732	45.132.640	91.467.360	4.454.799	844.188	309	3.610.611	141.054.799
VIII	H Cẩm thủy	9.995	5.706	4.289	885.380.000	39.980	19.990	19.990	330.234.800	555.145.200	39.125.828	12.707.044	-	26.418.784	924.505.828
1	Xã Cẩm Thành	1.459	1.459		116.720.000	5.836	2.918	2.918	48.205.360	68.514.640	6.015.749	2.159.320	370	3.856.429	122.735.749
2	Xã Cẩm Thạch	1.121	1.121		89.680.000	4.484	2.242	2.242	37.037.840	52.642.160	4.543.637	1.580.610	370	2.963.027	94.223.637
3	Xã Cẩm Lương	395	395		31.600.000	1.580	790	790	13.050.800	18.549.200	1.601.014	556.950	370	1.044.064	33.201.014
4	Xã Cẩm Châu	873	873		69.840.000	3.492	1.746	1.746	28.843.920	40.996.080	3.300.988	993.474	335	2.307.514	73.140.988
5	Xã Cẩm Tâm	667	667		53.360.000	2.668	1.334	1.334	22.037.680	31.322.320	2.387.326	624.312	234	1.763.014	55.747.326
6	Xã Cẩm Yên	250	250		20.000.000	1.000	500	500	8.260.000	11.740.000	894.800	234.000	234	660.800	20.894.800
7	Xã Cẩm Quý	799	799		63.920.000	3.196	1.598	1.598	26.398.960	37.521.040	3.182.577	1.070.660	335	2.111.917	67.102.577
8	Xã Cẩm Giang	142	142		11.360.000	568	284	284	4.691.680	6.668.320	565.614	190.280	335	375.334	11.925.614
9	Xã Cẩm Liên	1.218	0	1.218	121.800.000	4.872	2.436	2.436	40.242.720	81.557.280	5.022.058	1.802.640	370	3.219.418	126.822.058
10	Xã Cẩm Long	1.611	0	1.611	161.100.000	6.444	3.222	3.222	53.227.440	107.872.560	6.091.513	1.833.318	234	4.258.195	167.191.513
11	Xã Cẩm Phú	1.460	0	1.460	146.000.000	5.840	2.920	2.920	48.238.400	97.761.600	5.520.552	1.661.480	234	3.859.072	151.520.552
IX	H. Thạch Thành	18.664	5.685	12.979	1.752.700.000	74.656	37.328	37.328	616.658.560	1.136.041.440	65.653.057	16.320.372	4.112	49.332.685	1.818.353.057
1	Xã Thạch Quảng	856	856		68.480.000	3.424	1.712	1.712	28.282.240	40.197.760	2.808.707	546.128	-	2.262.579	71.288.707
2	Xã Thành Trực	183	183		14.640.000	732	366	366	6.046.320	8.593.680	578.866	95.160	-	483.706	15.218.866
3	Xã Thành Vinh	1.458	1.458		116.640.000	5.832	2.916	2.916	48.172.320	68.467.680	5.542.150	1.688.364	319	3.853.786	122.182.150
4	Xã Thạch Cẩm	932	932		74.560.000	3.728	1.864	1.864	30.793.280	43.766.720	3.596.774	1.133.312	334	2.463.462	78.156.774
5	Xã Thành Tiến	198	198		15.840.000	792	396	396	6.541.920	9.298.080	729.274	205.920	260	523.354	16.569.274
6	Xã Thạch Long	179	179		14.320.000	716	358	358	5.914.160	8.405.840	659.293	186.160	260	473.133	14.979.293
7	Xã Thạch Đồng	694	694		55.520.000	2.776	1.388	1.388	22.929.760	32.590.240	2.658.853	824.472	260	1.834.381	58.178.853
8	Xã Thành Thọ	192	192		15.360.000	768	384	384	6.343.680	9.016.320	635.750	128.256	-	507.494	15.995.750
9	Xã Ngọc Trạo	382	382		30.560.000	1.528	764	764	12.621.280	17.938.720	1.474.214	464.512	274	1.009.702	32.034.214
10	Xã Thạch Sơn	378	378		30.240.000	1.512	756	756	12.489.120	17.750.880	1.195.690	196.560	-	999.130	31.435.690
11	Xã Thành Long	233	233		18.640.000	932	466	466	7.698.320	10.941.680	885.680	269.814	260	615.866	19.525.680
12	Xã Thành Yên	1.578		1.578	157.800.000	6.312	3.156	3.156	52.137.120	105.662.880	6.184.498	2.013.528	319	4.170.970	163.984.498
13	Xã Thạch Lâm	1.329		1.329	132.900.000	5.316	2.658	2.658	43.910.160	88.989.840	5.091.665	1.578.852	334	3.512.813	137.991.665
14	Xã Thạch Tượng	1.435		1.435	143.500.000	5.740	2.870	2.870	47.412.400	96.087.600	5.667.102	1.874.110	334	3.792.992	149.167.102

TT	Huyện - Xã	Tổng số khẩu nghèo theo tiêu chí mới tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg và QĐ 131/2017/QĐ-TTg (khẩu)	Bao gồm		Tổng kinh phí theo định mức (đồng)	Khối lượng muối Iốt và bột canh Iốt cấp năm 2017 (4kg/khẩu)	Bao gồm		Tổng kinh phí mua muối I ốt và bột canh I ốt (đồng)	Kinh phí còn lại cấp bằng tiền mặt (đồng)	Cước vận chuyển và chi phí cấp phát (đồng)	Bao gồm			Tổng kinh phí thực hiện chính sách phân bổ đợt này (đồng)
			Số khẩu thuộc xã khu vực II và xã bãi ngang (khẩu)	Số khẩu thuộc xã khu vực III (khẩu)			2 kg muối I ốt tinh/khẩu	2 kg muối bột canh/khẩu				Cước phí vận chuyển (đồng)	Trong đó: Đơn giá cước vận chuyển của muối I ốt và bột canh I ốt (đ/kg)	Chi phí cấp phát (đồng) bằng 8% giá mua (đồng)	
15	Xã Thành Công	1.761		1.761	176.100.000	7.044	3.522	3.522	58.183.440	117.916.560	5.570.395	915.720	260	4.654.675	181.670.395
16	Xã Thành Mỹ	1.840		1.840	184.000.000	7.360	3.680	3.680	60.793.600	123.206.400	6.037.408	1.173.920	319	4.863.488	190.037.408
17	Xã Thành Minh	3.448		3.448	344.800.000	13.792	6.896	6.896	113.921.920	230.878.080	11.313.578	2.199.824	319	9.113.754	356.113.578
18	Xã Thành Tân	1.588		1.588	158.800.000	6.352	3.176	3.176	52.467.520	106.332.480	5.023.162	825.760	260	4.197.402	163.823.162
X	H. Ngọc Lặc	18.681	14.988	3.693	1.568.340.000	74.724	37.362	37.362	617.220.240	951.119.760	71.017.511	21.639.892	4.831	49.377.619	1.639.357.511
1	Xã Phùng Minh	979	979		78.320.000	3.916	1.958	1.958	32.346.160	45.973.840	3.574.525	986.832	252	2.587.693	81.894.525
2	Xã Phùng Giáo	950	950		76.000.000	3.800	1.900	1.900	31.388.000	44.612.000	3.567.440	1.056.400	252	2.511.040	79.567.440
3	Xã Cao Ngọc	1.064	1.064		85.120.000	4.256	2.128	2.128	35.154.560	49.965.440	4.150.877	1.338.512	252	2.812.365	89.270.877
4	Xã Nguyệt Ấn	2.275	2.275		182.000.000	9.100	4.550	4.550	75.166.000	106.834.000	8.306.480	2.293.200	252	6.013.280	190.306.480
5	Xã Lộc Thịnh	1.081	1.081		86.480.000	4.324	2.162	2.162	35.716.240	50.763.760	4.234.493	1.377.194	385	2.857.299	90.714.493
6	Xã Đồng Thịnh	454	454		36.320.000	1.816	908	908	15.000.160	21.319.840	1.825.625	625.612	385	1.200.013	38.145.625
7	Xã Minh Sơn	603	603		48.240.000	2.412	1.206	1.206	19.923.120	28.316.880	2.201.674	607.824	252	1.593.850	50.441.674
8	Xã Kiên Thọ	1.813	1.813		145.040.000	7.252	3.626	3.626	59.901.520	85.138.480	6.619.626	1.827.504	252	4.792.122	151.659.626
9	Xã Ngọc Trung	1.054	1.054		84.320.000	4.216	2.108	2.108	34.824.160	49.495.840	4.392.229	1.606.296	377	2.785.933	88.712.229
10	Xã Quang Trung	351	351		28.080.000	1.404	702	702	11.597.040	16.482.960	1.318.075	390.312	304	927.763	29.398.075
11	Xã Minh Tiến	1.374	1.374		109.920.000	5.496	2.748	2.748	45.396.960	64.523.040	5.360.249	1.728.492	252	3.631.757	115.280.249
12	Xã Thúy Sơn	1.832	1.832		146.560.000	7.328	3.664	3.664	60.529.280	86.030.720	7.366.838	2.524.496	304	4.842.342	153.926.838
13	Xã Phúc Thịnh	230	230		18.400.000	920	460	460	7.599.200	10.800.800	839.776	231.840	252	607.936	19.239.776
14	Xã Ngọc Khê	928	928		74.240.000	3.712	1.856	1.856	30.661.120	43.578.880	3.388.314	935.424	252	2.452.890	77.628.314
15	Xã Mỹ Tân	1.117	0	1.117	111.700.000	4.468	2.234	2.234	36.905.680	74.794.320	4.357.640	1.405.186	252	2.952.454	116.057.640
16	Xã Thạch Lập	1.040		1.040	104.000.000	4.160	2.080	2.080	34.361.600	69.638.400	3.905.408	1.156.480	304	2.748.928	107.905.408
17	Xã Vân Am	1.536		1.536	153.600.000	6.144	3.072	3.072	50.749.440	102.850.560	5.608.243	1.548.288	252	4.059.955	159.208.243
XI	H. Như Thanh	18.442	229	18.213	1.839.620.000	73.768	36.884	36.884	609.323.680	1.230.296.320	65.044.162	16.298.268	2.442	48.745.894	1.904.664.162
1	Xã Hải Long	229	229		18.320.000	916	458	458	7.566.160	10.753.840	688.649	83.356	-	605.293	19.008.649
2	Xã Xuân Khang	1.479		1.479	147.900.000	5.916	2.958	2.958	48.866.160	99.033.840	5.261.099	1.351.806	207	3.909.293	153.161.099
3	Xã Mậu Lâm	2.514		2.514	251.400.000	10.056	5.028	5.028	83.062.560	168.337.440	8.731.625	2.086.620	208	6.645.005	260.131.625
4	Xã Xuân Phúc	1.371		1.371	137.100.000	5.484	2.742	2.742	45.297.840	91.802.160	4.992.085	1.368.258	249	3.623.827	142.092.085
5	Xã Xuân Thái	1.739		1.739	173.900.000	6.956	3.478	3.478	57.456.560	116.443.440	5.949.467	1.352.942	207	4.596.525	179.849.467
6	Xã Phúc Đường	474		474	47.400.000	1.896	948	948	15.660.960	31.739.040	1.686.113	433.236	249	1.252.877	49.086.113
7	Xã Cán Khê	1.326		1.326	132.600.000	5.304	2.652	2.652	43.811.040	88.788.960	4.647.895	1.143.012	182	3.504.883	137.247.895
8	Xã Xuân Thọ	994		994	99.400.000	3.976	1.988	1.988	32.841.760	66.558.240	3.484.169	856.828	249	2.627.341	102.884.169

TT	Huyện - Xã	Tổng số khẩu nghèo theo tiêu chí mới tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg và QĐ 131/2017/QĐ-TTg (khẩu)	Bao gồm		Tổng kinh phí theo định mức (đồng)	Khối lượng muối Iốt và bột canh Iốt cấp năm 2017 (4kg/khẩu)	Bao gồm		Tổng kinh phí mua muối I ốt và bột canh I ốt (đồng)	Kinh phí còn lại cấp bằng tiền mặt (đồng)	Cước vận chuyển và chi phí cấp phát (đồng)	Bao gồm			Tổng kinh phí thực hiện chính sách phân bổ đợt này (đồng)
			Số khẩu thuộc xã khu vực II và xã bãi ngang (khẩu)	Số khẩu thuộc xã khu vực III (khẩu)			2 kg muối I ốt tinh/khẩu	2 kg muối bột canh/khẩu				Cước phí vận chuyển (đồng)	Trong đó: Đơn giá cước vận chuyển của muối I ốt và bột canh I ốt (đ/kg)	Chi phí cấp phát (đồng) bằng 8% giá mua (đồng)	
9	Xã Thanh Kỳ	1.825		1.825	182.500.000	7.300	3.650	3.650	60.298.000	122.202.000	6.502.840	1.679.000	230	4.823.840	189.002.840
10	Xã Thanh Tân	3.376		3.376	337.600.000	13.504	6.752	6.752	111.543.040	226.056.960	12.029.363	3.105.920	230	8.923.443	349.629.363
11	Xã Phượng Nghi	1.234		1.234	123.400.000	4.936	2.468	2.468	40.771.360	82.628.640	4.221.761	960.052	182	3.261.709	127.621.761
12	Xã Yên Lạc	1.881		1.881	188.100.000	7.524	3.762	3.762	62.148.240	125.951.760	6.849.097	1.877.238	249	4.971.859	194.949.097
B	**Các huyện nhận hỗ trợ bằng tiền mặt 100%**	48.181	38.711	9.470	4.043.880.000	0	0	0	0	4.043.880.000	0	0		0	4.043.880.000
I	H. Tĩnh Gia	12.636	10.738	1.898	1.048.840.000	0	0	0	0	1.048.840.000	0	0		0	1.048.840.000
1	Xã Tân Dân	485	485		38.800.000	-				38.800.000					38.800.000
2	Xã Hải Hòa	938	938		75.040.000	-				75.040.000					75.040.000
3	Xã Ninh Hải	622	622		49.760.000	-				49.760.000					49.760.000
4	Xã Tĩnh Hải	875	875		70.000.000	-				70.000.000					70.000.000
5	Xã Hải Lĩnh	604	604		48.320.000	-				48.320.000					48.320.000
6	Xã Hải Ninh	1.408	1.408		112.640.000	-				112.640.000					112.640.000
7	Xã Hải An	649	649		51.920.000	-				51.920.000					51.920.000
8	Xã Hải Yến	359	359		28.720.000	-				28.720.000					28.720.000
9	Xã Nghi Sơn	800	800		64.000.000	-				64.000.000					64.000.000
10	Xã Hải Thượng	1.098	1.098		87.840.000	-				87.840.000					87.840.000
11	Xã Hải Thanh	1.027	1.027		82.160.000	-				82.160.000					82.160.000
12	Xã Phú Lâm	534	534		42.720.000	-				42.720.000					42.720.000
13	Xã Trường Lâm	920	920		73.600.000	-				73.600.000					73.600.000
14	Xã Tùng Lâm	419	419		33.520.000	-				33.520.000					33.520.000
15	Tân Trường	1.180	0	1.180	118.000.000	-				118.000.000					118.000.000
16	Phú Sơn	718		718	71.800.000	-				71.800.000					71.800.000
II	H. Triệu Sơn	8.591	1.019	7.572	838.720.000	0	0	0	0	838.720.000	0	0		0	838.720.000
1	Xã Thọ Sơn	1.019	1.019		81.520.000	-				81.520.000					81.520.000
2	Xã Bình Sơn	1.534		1.534	153.400.000	-				153.400.000					153.400.000
3	Xã Thọ Bình	3.345		3.345	334.500.000	-				334.500.000					334.500.000
4	Xã Triệu Thành	2.693		2.693	269.300.000	-				269.300.000					269.300.000
III	H. Hà Trung	1.006	1.006		80.480.000	0	0	0	0	80.480.000	0	0		0	80.480.000
1	Xã Hà Long	44	44		3.520.000	-				3.520.000					3.520.000

TT	Huyện - Xã	Tổng số khẩu nghèo theo tiêu chí mới tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg và QĐ 131/2017/QĐ-TTg (khẩu)	Bao gồm		Tổng kinh phí theo định mức (đồng)	Khối lượng muối Iốt và bột canh Iốt cấp năm 2017 (4kg/khẩu)	Bao gồm		Tổng kinh phí mua muối I ốt và bột canh I ốt (đồng)	Kinh phí còn lại cấp bằng tiền mặt (đồng)	Cước vận chuyển và chi phí cấp phát (đồng)	Bao gồm			Tổng kinh phí thực hiện chính sách phân bổ đợt này (đồng)
			Số khẩu thuộc xã khu vực II và xã bãi ngang (khẩu)	Số khẩu thuộc xã khu vực III (khẩu)			2 kg muối I ốt tinh/khẩu	2 kg muối bột canh/khẩu				Cước phí vận chuyển (đồng)	Trong đó: Đơn giá cước vận chuyển của muối I ốt và bột canh I ốt (đ/kg)	Chi phí cấp phát (đồng) bằng 8% giá mua (đồng)	
2	Xã Hà Tiến	774	774		61.920.000	-				61.920.000					61.920.000
3	Xã Hà Giang	188	188		15.040.000	-				15.040.000					15.040.000
IV	H. Hoằng Hoá	5.389	5.389		431.120.000	0	0	0	0	431.120.000	0	0		0	431.120.000
1	Xã Hoằng Châu	672	672		53.760.000	-				53.760.000					53.760.000
2	Xã Hoằng Hải	520	520		41.600.000	-				41.600.000					41.600.000
3	Xã Hoằng Thanh	1.229	1.229		98.320.000	-				98.320.000					98.320.000
4	Xã Hoằng Trường	1.123	1.123		89.840.000	-				89.840.000					89.840.000
5	Xã Hoằng Tiến	517	517		41.360.000	-				41.360.000					41.360.000
6	Xã Hoằng Phụ	1.062	1.062		84.960.000	-				84.960.000					84.960.000
7	Xã Hoằng Yến		266		21.280.000					21.280.000					21.280.000
V	H. Vĩnh Lộc	4.824	4.824	0	385.920.000	0	0	0	0	385.920.000	0	0		0	385.920.000
1	Xã Vĩnh An	4	4		320.000	-				320.000					320.000
2	Xã Vĩnh Long	1.424	1.424		113.920.000	-				113.920.000					113.920.000
3	Xã Vĩnh Hùng	1.098	1.098		87.840.000	-				87.840.000					87.840.000
4	Xã Vĩnh Hưng	1.277	1.277		102.160.000	-				102.160.000					102.160.000
5	Xã Vĩnh Thịnh	376	376		30.080.000	-				30.080.000					30.080.000
6	Xã Vĩnh Quang	645	645		51.600.000	-				51.600.000					51.600.000
VI	H. Yên Định	701	701	0	56.080.000	0	0	0	0	56.080.000	0	0		0	56.080.000
1	Yên Lâm	701	701		56.080.000	-				56.080.000					56.080.000
VII	H. Thọ Xuân	3.248	3.248	0	259.840.000	0	0	0	0	259.840.000	0	0		0	259.840.000
1	Xã Quảng Phú	1.069	1.069		85.520.000	-				85.520.000					85.520.000
2	Xã Xuân Châu	182	182		14.560.000	-				14.560.000					14.560.000
3	Xã Xuân Phú	1.432	1.432		114.560.000					114.560.000					114.560.000
4	Xã Xuân Thắng	565	565		45.200.000					45.200.000					45.200.000
VIII	H. Quảng Xương	904	904	0	72.320.000	0	0	0	0	72.320.000	0	0		0	72.320.000
1	Quảng Nham	904	904		72.320.000	-				72.320.000					72.320.000
IX	H. Hậu Lộc	5.572	5.572	0	445.760.000	0	0	0	0	445.760.000	0	0		0	445.760.000
1	Xã Hưng Lộc	1.035	1.035		82.800.000	-				82.800.000					82.800.000
2	Xã Hải Lộc	1.054	1.054		84.320.000	-				84.320.000					84.320.000
3	Xã Ngư Lộc	2.608	2.608		208.640.000	-				208.640.000					208.640.000

TT	Huyện - Xã	Tổng số khẩu nghèo theo tiêu chí mới tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg và QĐ 131/2017/QĐ-TTg (khẩu)	Bao gồm		Tổng kinh phí theo định mức (đồng)	Khối lượng muối Iốt và bột canh Iốt cấp năm 2017 (4kg/khẩu)	Bao gồm		Tổng kinh phí mua muối I ốt và bột canh I ốt (đồng)	Kinh phí còn lại cấp bằng tiền mặt (đồng)	Cước vận chuyển và chi phí cấp phát (đồng)	Bao gồm			Tổng kinh phí thực hiện chính sách phân bổ đợt này (đồng)
			Số khẩu thuộc xã khu vực II và xã bãi ngang (khẩu)	Số khẩu thuộc xã khu vực III (khẩu)			2 kg muối I ốt tinh/khẩu	2 kg muối bột canh/khẩu				Cước phí vận chuyển (đồng)	Trong đó: Đơn giá cước vận chuyển của muối I ốt và bột canh I ốt (đ/kg)	Chi phí cấp phát (đồng) bằng 8% giá mua (đồng)	
4	Xã Đa Lộc	875	875		70.000.000	-				70.000.000					70.000.000
X	H. Nga Sơn	2.542	2.542	0	203.360.000	0	0	0	0	203.360.000	0	0		0	203.360.000
1	Nga Thủy	33	33		2.640.000	-				2.640.000					2.640.000
2	Nga Tiến	1.568	1.568		125.440.000	-				125.440.000					125.440.000
3	Nga Tân	941	941		75.280.000	-				75.280.000					75.280.000
XI	TX Sầm Sơn	2.768	2.768	0	221.440.000	0	0	0	0	221.440.000	0	0		0	221.440.000
1	Xã Quảng Hùng	804	804		64.320.000	-				64.320.000					64.320.000
2	Xã Quảng Vinh	1.000	1.000		80.000.000	-				80.000.000					80.000.000
3	Xã Quảng Cư	964	964		77.120.000	-				77.120.000					77.120.000